GIAO TIẾP TIẾNG ANH MỖI NGÀY

2000

TỪ VỰNG · 200 CHỦ ĐỀ

Mỗi ngày 10 cụm từ, 1 câu chuyện, 15 phút luyện nói

2000 WORDS & PHRASES · 200 EVERYDAY TOPICS

Cuốn 2 NGÀY 51 – 100

NGÀY 51–60	Đi lại
NGÀY 61–70	Du lịch
NGÀY 71–80	Công việc (1)
NGÀY 81–90	Công việc (2)
NGÀY 91–100	Học tập

500 cụm từ thông dụng · 50 câu chuyện ngắn · Phiên âm IPA giọng Anh · Đánh dấu trọng âm · Bài tập có đáp án · Nghe & luyện trên web

BIÊN SOẠN

Linh Phonics

Mục lục

CUỐN 2 / 4

ĐI LẠI

51	Đi xe máy · Riding a motorbike	6
52	Gọi Grab / taxi · Booking a ride	9
53	Hỏi đường · Asking for directions	12
54	Đổ xăng · At the gas station	15
55	Đi tàu hỏa · Taking the train	18
56	Ở sân bay · At the airport	21
57	Trên máy bay · On the plane	24
58	Bị lạc đường · Getting lost	27
59	Gửi xe, đỗ xe · Parking	30
60	Xe hỏng giữa đường · A breakdown on the road	33
	Ôn tập ngày 51–60	36

DU LỊCH

61	Lên kế hoạch du lịch · Planning a trip	37
62	Đặt phòng khách sạn · Booking a hotel	40
63	Nhận phòng · Checking in	43
64	Đi biển · At the beach	46
65	Cắm trại, leo núi · Camping and hiking	49
66	Tham quan thành phố · Sightseeing in the city	52
67	Chụp ảnh check-in · Taking photos	55
68	Mua quà lưu niệm · Buying souvenirs	58
69	Mất đồ khi đi du lịch · Losing something on a trip	61
70	Trả phòng và về nhà · Checking out and going home	64
	Ôn tập ngày 61–70	67

CÔNG VIỆC (1)

71	Phỏng vấn xin việc · A job interview	68
72	Ngày đầu đi làm · My first day at work	71
73	Họp nhóm · A team meeting	74
74	Gọi điện công việc · A work phone call	77
75	Viết email · Writing an email	80
76	Thuyết trình · Giving a presentation	83
77	Chạy deadline · A tight deadline	86
78	Xin nghỉ phép · Asking for time off	89
79	Làm việc tại nhà · Working from home	92
80	Tăng ca · Working overtime	95
	Ôn tập ngày 71–80	98

CÔNG VIỆC (2)

81	Nói chuyện với sếp · Talking to my boss	99
82	Khách hàng phàn nàn · A customer complaint	102
83	Bán hàng, tư vấn khách · Helping a customer	105
84	Đi công tác · A business trip	108
85	Hướng dẫn nhân viên mới · Training a new colleague	111
86	Tiệc công ty · The company party	114
87	Đánh giá cuối năm · A year-end review	117
88	Nghỉ việc · Leaving my job	120
89	Tìm việc mới · Looking for a new job	123
90	Mở cửa hàng riêng · Opening my own shop	126
	Ôn tập ngày 81–90	129

HỌC TẬP

91	Đi học · Going to school	130
92	Học online · Learning online	133
93	Làm bài tập · Doing homework	136
94	Ôn thi · Studying for an exam	139
95	Ngày thi · Exam day	142
96	Ở thư viện · At the library	145
97	Học ngoại ngữ · Learning a language	148
98	Hỏi thầy cô · Asking the teacher	151
99	Học nhóm · Studying in a group	154
100	Lễ tốt nghiệp · Graduation day	157
	Ôn tập ngày 91–100	160

Đáp án 161

Cách dùng sách

Mỗi ngày một chủ đề quen thuộc trong cuộc sống: **10 cụm từ**, **1 câu chuyện ngắn** dùng đúng 10 cụm từ đó và **1 trang bài tập**. Bạn chỉ cần **15 phút mỗi ngày**, học đều, nói to thành tiếng.

4 BƯỚC CHO MỖI NGÀY

1 **Nghe**
Quét mã QR ở trang 1 của mỗi ngày để mở bài nghe trên web. Nghe cả câu chuyện một lần, chưa cần nhìn chữ.

2 **Đọc cụm từ**
Đọc to 10 cụm từ, mỗi cụm 3 lần, nhìn phiên âm và nhấn đúng phần in đậm màu vàng đồng.

3 **Nói đuổi (shadowing)**
Nghe từng câu, dừng lại, nói lại y hệt giọng mẫu. Làm cả bài 5 lần, tick vào ô theo dõi.

4 **Làm bài tập**
Làm 5 bài ở trang 3, soát đáp án cuối sách, rồi tự viết 2 câu về chính mình.

CÁCH ĐỌC KÝ HIỆU TRONG SÁCH

I **check** my **phone** and have **breakfast**.

/aɪ tʃek maɪ fəʊn ənd hæv 'brekfəst/

Phần **in đậm màu vàng đồng** là từ hoặc âm tiết được nhấn: đọc to, rõ và dài hơn. Các từ còn lại đọc nhẹ và lướt nhanh.

Phiên âm IPA theo **giọng Anh**. Dấu ' đứng trước âm tiết mang trọng âm của từ.

Luyện thêm trên web

Mỗi chủ đề có bài nghe, chép chính tả, flashcard, ghép câu, điền từ, quiz và thu âm tại kidoenglish.com, kèm video bài giảng từ vựng của cô Linh Phonics.

Học viên khóa nền tảng

Học viên khóa nền tảng của Linh Phonics được tặng đầy đủ bộ 4 cuốn sách này và toàn bộ bài tập trên web.

Bảng theo dõi

Tick vào ô sau khi xong từng phần. Học đều mỗi ngày quan trọng hơn học nhiều trong một ngày.

	CHỦ ĐỀ	CỤM TỪ	SHADOWING	BÀI TẬP	NGÀY HỌC
ĐI LẠI					
51	Đi xe máy	☐	☐	☐	__ / __
52	Gọi Grab / taxi	☐	☐	☐	__ / __
53	Hỏi đường	☐	☐	☐	__ / __
54	Đổ xăng	☐	☐	☐	__ / __
55	Đi tàu hỏa	☐	☐	☐	__ / __
56	Ở sân bay	☐	☐	☐	__ / __
57	Trên máy bay	☐	☐	☐	__ / __
58	Bị lạc đường	☐	☐	☐	__ / __
59	Gửi xe, đỗ xe	☐	☐	☐	__ / __
60	Xe hỏng giữa đường	☐	☐	☐	__ / __
DU LỊCH					
61	Lên kế hoạch du lịch	☐	☐	☐	__ / __
62	Đặt phòng khách sạn	☐	☐	☐	__ / __
63	Nhận phòng	☐	☐	☐	__ / __
64	Đi biển	☐	☐	☐	__ / __
65	Cắm trại, leo núi	☐	☐	☐	__ / __
66	Tham quan thành phố	☐	☐	☐	__ / __
67	Chụp ảnh check-in	☐	☐	☐	__ / __
68	Mua quà lưu niệm	☐	☐	☐	__ / __
69	Mất đồ khi đi du lịch	☐	☐	☐	__ / __
70	Trả phòng và về nhà	☐	☐	☐	__ / __
CÔNG VIỆC (1)					
71	Phỏng vấn xin việc	☐	☐	☐	__ / __
72	Ngày đầu đi làm	☐	☐	☐	__ / __
73	Họp nhóm	☐	☐	☐	__ / __
74	Gọi điện công việc	☐	☐	☐	__ / __
75	Viết email	☐	☐	☐	__ / __
76	Thuyết trình	☐	☐	☐	__ / __
77	Chạy deadline	☐	☐	☐	__ / __
78	Xin nghỉ phép	☐	☐	☐	__ / __
79	Làm việc tại nhà	☐	☐	☐	__ / __
80	Tăng ca	☐	☐	☐	__ / __

Bảng theo dõi

Tick vào ô sau khi xong từng phần. Học đều mỗi ngày quan trọng hơn học nhiều trong một ngày.

	CHỦ ĐỀ	CỤM TỪ	SHADOWING	BÀI TẬP	NGÀY HỌC
CÔNG VIỆC (2)					
81	Nói chuyện với sếp	☐	☐	☐	__ / __
82	Khách hàng phàn nàn	☐	☐	☐	__ / __
83	Bán hàng, tư vấn khách	☐	☐	☐	__ / __
84	Đi công tác	☐	☐	☐	__ / __
85	Hướng dẫn nhân viên mới	☐	☐	☐	__ / __
86	Tiệc công ty	☐	☐	☐	__ / __
87	Đánh giá cuối năm	☐	☐	☐	__ / __
88	Nghỉ việc	☐	☐	☐	__ / __
89	Tìm việc mới	☐	☐	☐	__ / __
90	Mở cửa hàng riêng	☐	☐	☐	__ / __
HỌC TẬP					
91	Đi học	☐	☐	☐	__ / __
92	Học online	☐	☐	☐	__ / __
93	Làm bài tập	☐	☐	☐	__ / __
94	Ôn thi	☐	☐	☐	__ / __
95	Ngày thi	☐	☐	☐	__ / __
96	Ở thư viện	☐	☐	☐	__ / __
97	Học ngoại ngữ	☐	☐	☐	__ / __
98	Hỏi thầy cô	☐	☐	☐	__ / __
99	Học nhóm	☐	☐	☐	__ / __
100	Lễ tốt nghiệp	☐	☐	☐	__ / __

NGÀY

51 / 200

ĐI LẠI

Đi xe máy

Riding a motorbike /'raɪdɪŋ ə 'məʊtəbaɪk/

Phần 1 · Cụm từ

1 10 cụm từ hôm nay — đọc to mỗi cụm 3 lần, tick 1 ô sau mỗi lần

Phần **in đậm màu vàng đồng** là từ / âm tiết cần nhấn: đọc to, rõ và dài hơn. Phiên âm theo giọng Anh.

1	**ride** a **mo**torbike /raɪd ə 'məʊtəbaɪk/	đi xe máy	☐☐☐
2	**put on** my **hel**met /pʊt ɒn maɪ 'helmɪt/	đội mũ bảo hiểm	☐☐☐
3	**start** the **en**gine /stɑːt ðɪ 'endʒɪn/	nổ máy	☐☐☐
4	**check** the **mir**rors /tʃek ðə 'mɪrəz/	kiểm tra gương	☐☐☐
5	**rush hour** /rʌʃ 'aʊə/	giờ cao điểm	☐☐☐
6	the **streets** are **crow**ded /ðə striːts ɑː 'kraʊdɪd/	đường đông	☐☐☐
7	**stop** at the **red light** /stɒp ət ðə red laɪt/	dừng đèn đỏ	☐☐☐
8	**turn left** /tɜːn left/	rẽ trái	☐☐☐
9	**drive care**fully /draɪv 'keəfəli/	chạy cẩn thận	☐☐☐
10	**park** in **front** of /pɑːk ɪn frʌnt əv/	đỗ xe trước	☐☐☐

NGHE TRÊN WEB

Học 15 phút mỗi ngày

1. Quét mã, nghe câu chuyện 1 lần, chưa cần nhìn chữ.
2. Đọc to 10 cụm từ ở trên, chú ý phần được nhấn.
3. Sang trang sau: nghe và nói đuổi (shadowing) từng câu, 5 lần.
4. Làm bài tập ở trang 3, rồi luyện thêm trên web.

NGÀY
51 / 200

ĐI LẠI

Đi xe máy

Riding a motorbike /'raɪdɪŋ ə 'məʊtəbaɪk/

Phần 2 · Câu chuyện

2 Nghe và nói đuổi — nghe 1 câu, dừng, nói lại y hệt giọng mẫu

1 I ride a motorbike to work.
/aɪ raɪd ə 'məʊtəbaɪk tə wɜːk/
Tôi đi xe máy đi làm.

2 I put on my helmet and start the engine.
/aɪ pʊt ɒn maɪ 'helmɪt ənd stɑːt ði 'endʒɪn/
Tôi đội mũ bảo hiểm và nổ máy.

3 I check the mirrors.
/aɪ tʃek ðə 'mɪrəz/
Tôi kiểm tra gương.

4 It's rush hour, so the streets are crowded.
/ɪts rʌʃ 'aʊə, səʊ ðə striːts ɑː 'kraʊdɪd/
Đang giờ cao điểm nên đường đông.

5 I stop at the red light and turn left at the corner.
/aɪ stɒp ət ðə red laɪt ənd tɜːn left ət ðə 'kɔːnə/
Tôi dừng đèn đỏ và rẽ trái ở góc đường.

6 I drive carefully and park in front of my office.
/aɪ draɪv 'keəfəli ənd pɑːk ɪn frʌnt əv maɪ 'ɒfɪs/
Tôi chạy cẩn thận và đỗ xe trước văn phòng.

Shadowing cả bài (1) (2) (3) (4) (5) Thu âm và nghe lại: ☐ Ngày học: ___ / ___

Ghi chú của tôi
Từ mới, chỗ khó phát âm, câu tôi muốn nhớ...

NGÀY

51 / 200

ĐI LẠI

Đi xe máy

Riding a motorbike /'raɪdɪŋ ə 'məʊtəbaɪk/

Phần 3 · Bài tập

A Nối cụm từ với nghĩa — viết chữ cái vào chỗ trống

____	**1.** ride a motorbike	**a.**	dừng đèn đỏ
____	**2.** put on my helmet	**b.**	đỗ xe trước
____	**3.** start the engine	**c.**	rẽ trái
____	**4.** check the mirrors	**d.**	nổ máy
____	**5.** rush hour	**e.**	chạy cẩn thận
____	**6.** the streets are crowded	**f.**	đường đông
____	**7.** stop at the red light	**g.**	kiểm tra gương
____	**8.** turn left	**h.**	giờ cao điểm
____	**9.** drive carefully	**i.**	đội mũ bảo hiểm
____	**10.** park in front of	**j.**	đi xe máy

B Điền cụm từ vào câu chuyện

put on my helmet · **the streets are crowded** · **drive carefully** · **check the mirrors** · **park in front of** · **turn left**

I ride a motorbike to work. I [1] _____ and start the engine. I [2] _____. It's rush hour, so [3] _____. I stop at the red light and [4] _____ at the corner. I [5] _____ and [6] _____ my office.

C Sắp xếp thành câu

1. the / I / mirrors / check

_____

2. to / a / I / work / ride / motorbike

_____

3. and / I / on / my / the / start / put / engine / helmet

_____

D Viết cụm từ tiếng Anh

1. giờ cao điểm

_____

2. rẽ trái

_____

3. đỗ xe trước

_____

4. đội mũ bảo hiểm

_____

E Nói về bạn — viết 2 câu về chính bạn, dùng ít nhất 3 cụm từ hôm nay, rồi đọc to

_____

_____